TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 404/2018/KDTM-PT
Ngày: 23/4/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hồng Ân
Bà Bùi Ngọc Anh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 16 và ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2017/TLPT- KDTM ngày 07 tháng 4 năm 2017, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM - ST ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 938/2018/QĐ-PT ngày 05/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1772/2018/QĐ-PT ngày 27/3/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N.
Địa chỉ: 51/19 đường O, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh N (có mặt), sinh năm 1969, địa chỉ: 51/19 đường O, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2018.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H.
Địa chỉ: 75/2 đường C, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn H - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt), địa chỉ: 75/2 đường C, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
1. Công ty TNHH Một thành viên A.
Địa chỉ: 66A đường A, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Bình Đ (có mặt), sinh năm 1977, địa chỉ: 275 đường B, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tống Nữ Minh P (có mặt), là Luật sư của Công ty Luật TNHH Một thành viên Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S.

Địa chỉ: 51/19 đường O, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Minh N (có mặt), sinh năm 1969, địa chỉ: 51/19 đường O, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2018.

Người kháng cáo: Công ty TNHH Một thành viên A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/7/2015 của nguyên đơn - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N (sau đây gọi tắt là Công ty N), lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ngày 20/9/2014, Công ty N có ký Biên bản thỏa thuận với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S (sau đây viết tắt là Công ty S), về việc Công ty S đồng ý cho Công ty N mượn 8.000.000.000đồng để chuyển khoản thanh toán cho Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H (sau đây viết tắt là Công ty H) theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 22/9/2014 – HĐMB ngày 22/9/2014 được ký kết giữa Công ty S với Công ty H để nhập lô hàng đồng, nhôm cho Công ty N.

Theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 22/9/2014 – HĐMB ngày 22/9/2014 nêu trên, đôi bên thỏa thuận: Giá trị hợp đồng là 7.050.000.000đồng, Công ty H (bên A) giao hàng cho Công ty S (bên B) trước ngày 30/10/2014 và Công ty S sẽ giao đủ cho Công ty H số tiền là 7.050.000.000đồng sau khi ký hợp đồng.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty S đã thanh toán tiền cho Công ty H tổng cộng là 8.000.000.000đồng, cụ thể như sau: Lần 1 là 1.000.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 23/9/2014; Lần 2 là 1.500.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 23/9/2014; Lần 3 là 1.500.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 29/9/2014; Lần 4 là 4.000.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 04/12/2014 tại Eximbank.

Tổng giá trị hợp đồng mua bán hàng hóa chỉ có 7.050.000.000đồng. Tuy nhiên theo yêu cầu của Công ty N, Công ty S đã chuyển cho Công ty H đến 8.000.000.000đồng vì giữa Công ty N và Công ty H có thỏa thuận miệng với nhau nếu thanh toán dư giá trị hàng hóa thì Công ty H sẽ gửi trả lại cho Công ty N số tiền dư khi thanh lý hợp đồng.

Công ty N đã hoàn trả cho Công ty S số tiền 8.000.000.000đồng mà Công ty N mượn và nhờ Công ty S đứng tên trong hợp đồng mua bán với Công ty H nêu

trên. Vì vậy, toàn bộ số tiền 8.000.000.000đồng mà Công ty S thanh toán cho Công ty H nêu trên là số tiền của Công ty N.

Ngoài hợp đồng mua bán nêu trên, ngày 29/10/2014, Công ty N (bên A) và Công ty H (bên B) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 29/10/2014 – HĐMB với nội dung như sau: "Bên A hợp tác với bên B cùng mua nhà máy sản xuất nước ngọt Coca Cola tại Nagoya – Nhật Bản theo Hợp đồng số 29/10/2014 HN-QUA ngày 29/10/2014 (giữa Công ty H và Công ty C). Bên B sẽ thanh toán với giá: 250.000.000USD. Phương thức thanh toán: Lần 1: Bên B chuyển vào tài khoản theo yêu cầu của Bên A số tiền 150.000USD sau khi hợp đồng được ký kết. Lần 2: Khai thác 50% nhà xưởng chuyển tiếp 50.000USD sau khi đã đưa vào Cotaineer được ½ số hàng hóa tháo dỡ của nhà máy…".

Sau khi ký Hợp đồng số 29/10/2014 – HĐMB, Công ty N đã chuyển tiền cho Công ty H tổng cộng là 3.000.000.000đồng (tương đương với 150.000USD), cụ thể như sau: Lần 1 là 1.000.000.000đồng giao ngay khi ký hợp đồng cho ông Nguyễn Tấn H, ông H đã trực tiếp nhận và ghi rõ tại trang sau hợp đồng: "Ngày 29/10/2014 Nguyễn Tấn H có nhận số tiền 1.000.000.000đồng theo như hợp đồng mua bán đã ký"; Lần 2 là 2.000.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 31/10/2014 tại Eximbank.

Công ty N và Công ty S đã thanh toán cho Công ty H tổng cộng là 11.000.000.000đồng nhưng Công ty H đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty N đã nhiều lần yêu cầu Công ty H hoàn trả số tiền đã nhận nhưng Công ty H không trả mà sau đó đã cùng với Công ty TNHH Một thành viên A (sau đây viết tắt là Công ty A) cam kết liên đới hoàn trả số tiền 11.000.000.000đồng đã nhận cho Công ty N. Ngày 21/4/2015, đại diện Công ty N, Công ty H và Công ty A đã ký Biên bản thỏa thuận thống nhất trách nhiệm trả tiền và thời gian hoàn trả vốn 11.000.000.000đồng cho Công ty N như sau:

Tại Điều 4 của Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015: "Bên Mr.H và Mr.M có trách nhiệm hoàn vốn cho Ms.N theo lịch trả như sau: Ngày 30/5/2015 thanh toán 2.000.000.000đồng; Ngày 15/6/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng; Ngày 15/7/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng; Ngày 15/8/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng….".

Tuy nhiên, từ sau khi ký biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 nêu trên, Công ty H và Công ty A đã không T toán cho Công ty N như cam kết.

Do vậy, Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty H và Công ty A cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Công ty N số tiền 11.000.000.000đồng *(Mười một tỷ đồng)*, không yêu cầu tính lãi và yêu cầu trả một lần ngay khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật. Trường hợp tài sản của Công ty H và Công ty A không đủ thanh toán cho Công ty N, thì yêu cầu ông Nguyễn Tấn H là giám đốc của Công ty H và ông Trần Quang M là giám đốc của Công ty A phải dùng tài sản cá nhân để thanh toán tiền cho Công ty N.

Bị đơn - Công ty H vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty A có ông Trần Quang M là đại diện theo pháp luật trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ông thừa nhận vào ngày 21/4/2015, với tư cách là giám đốc của Công ty A, ông đã cùng với ông H là giám đốc của Công ty H và bà N là phó giám đốc của Công ty N ký biên bản thỏa thuận về việc hoàn trả vốn 11.000.000.000đồng cho Công ty N.

Tại Điều 4 của Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 nêu trên, các bên đã thỏa thuận: "Mr. H và Mr. M có trách nhiệm hoàn vốn cho Ms. N theo lịch trả như sau: Ngày 30/5/2015 thanh toán 2.000.000.000đồng; Ngày 15/6/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng; Ngày 15/7/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng; Ngày 15/8/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng".

Việc ông với tư cách là giám đốc của Công ty A ký Biên bản thỏa thuận nêu trên là do ông H là giám đốc của Công ty Hoàng Nguyễn có đặt điều kiện nếu ông không ký biên bản thỏa thuận này thì ông H sẽ không ký giấy xác nhận tổng vốn đầu tư của Công ty A với Công ty H là 22.995.290.800đồng (đây là hợp đồng riêng giữa Công ty A và Công ty H), đồng thời Công ty A không được quyền bán lô hàng của Công ty H tại kho An Khánh. Chính vì vậy, ông đã đồng ý ký Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 với tư cách là giám đốc của Công ty A.

Thực tế, vào ngày 15/6/2015, Công ty H ký giấy xác nhận đồng ý để Công ty A có toàn quyền bán lô hàng nhập từ Nhật, đây là lô hàng theo 02 hợp đồng được ký kết riêng giữa của Công ty H và Công ty C ngày 29/10/2014 về việc mua toàn bộ nhà máy Coca Cola đã qua sử dụng và ngày 28/10/2014 về việc mua toàn bộ dây chuyền sản xuất mỹ phẩm đã qua sử dụng mà Công ty H đã nhập về tại kho An Khánh.

Ông với tư cách giám đốc của Công ty A, ông đã bán hết lô hàng trên vào tháng 03/2016, giá trị lô hàng đã bán được tổng cộng hơn 10.000.000.000đồng. Số tiền này do ông thu 7.000.000.000đồng, bà N thu 2.870.000.000đồng, ông H thu khoảng 2.500.000.000đồng.

Sau khi bán và thu số tiền này thì ông và ông H, bà N không có bất kỳ giao dịch, thỏa thuận nào khác.

Ông với tư cách là đại diện của Công ty A, ông không có yêu cầu gì đối với cá nhân ông H và cũng không yêu cầu gì đối với Công ty H.

Việc Công ty H ủy quyền cho Công ty A bán lô hàng nêu trên vì Công ty H đã nhận tổng vốn đầu tư của Công ty A (ông M) số tiền là 22.995.290.800đồng. Do đó, Công ty A không có liên quan gì trong việc ký kết các hợp đồng mua bán giữa Công ty N, Công ty S và Công ty H nêu trên.

Ngoài ra, bà N đã thu số tiền 2.861.384.600đồng được trích từ sổ thu tiền bán hàng từ ngày 17/3/2015 đến ngày 22/5/2015, thu tiền mặt từ vợ chồng ông số tiền 1.920.000.000đồng, thu tiền lô hàng bách hóa 1.462.278.000đồng, chi phí ông bỏ ra là 558.564.367đồng, tổng cộng 6.811.585.467đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/12/2016, ông M là đại diện hợp pháp của Công ty A yêu cầu được cấn trừ số tiền 6.811.585.467đồng vào số tiền 11.000.000.000đồng và yêu cầu Hội đồng xét xử cho ông được bổ sung chứng cứ vào phiên tòa lần hai vào

ngày 06/01/2017 để chứng minh Công ty N đã nhận số tiền 6.811.585.467đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 06/01/2017, Công ty A vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty S có bà Nguyễn Thị Minh N là đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 20/9/2014, Công ty N có thỏa thuận vay của Công ty S số tiền là 8.000.000.000đồng để thanh toán cho Hợp đồng mua bán ngày 22/9/2014 giữa Công ty H với Công ty S, mục đích là mua hàng cho Công ty N.

Sau đó, Công ty N đã hoàn trả cho Công ty S đủ số tiền 8.000.000.000đồng mà Công ty N đã vay và nhờ Công ty S trực tiếp đứng tên trong Hợp đồng mua bán với Công ty H nêu trên.

Do vậy, Công ty S không có liên quan và không có yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N với Công ty H.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2017/ KDTM – ST ngày 10/01/2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 41/QĐ – SCBA ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn - Công ty N.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Công ty N buộc ông Nguyễn Tấn H - giám đốc Công ty H và ông Trần Quang M - giám đốc Công ty A phải dùng tài sản cá nhân để thanh toán tiền cho Công ty N nếu tài sản của Công ty H và Công ty A không đủ thanh toán.

Buộc Công ty H và Công ty A chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 11.000.000.000đồng *(Mười một tỷ đồng)* cho Công ty N một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty H và Công ty A không T toán cho Công ty N số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty H và Công ty A còn phải trả cho Công ty N tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về thời hạn kháng cáo và nghĩa vụ thi hành bản án theo quy định pháp luật.

Ngày 15/02/2017, (Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nhận ngày 17/02/2017), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Công ty A có ông Hồ Bình Đ là đại diện hợp pháp trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc Công ty A liên đới cùng Công ty H có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty N số tiền 11.000.000.000đồng theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 là không có cơ sở pháp lý, bởi:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc biên bản thỏa thuận này xuất phát từ hợp đồng nào, Công ty A có nghĩa vụ gì trong các hợp đồng này, vì sao ông M là đại diện của Công ty A ký biên bản này và ký trong hoàn cảnh nào.

Thực tế, ông M là đại diện của Công ty A ký Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 là do phía bà N là đại diện của Công ty N nhiều lần cho người đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của ông M. Bà N còn đặt điều kiện nếu ông M không ký biên bản thỏa thuận này thì bà N sẽ không giao trả hồ sơ thuế của Công ty A (do thời điểm đó bà Nguyệt làm kế toán của Công ty A). Ông M và Công ty A đã nộp đơn tố cáo và Cơ quan Điều tra đã khởi tố vụ án hình sự có liên quan đến Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015. Phần khác, do ông H là đại diện của Công ty H cũng đặt điều kiện nếu ông M không ký biên bản thỏa thuận sẽ không xác nhận phần vốn đầu tư của Công ty A với Công ty H và sẽ không chấp nhận cho Công ty A nhận hàng tại kho của Công ty H (Công ty H xác nhận cho Công ty A nhận hàng theo Giấy xác nhận ngày 15/6/2015) . Phần nữa, do đại diện của Công ty H có hứa là Công ty A chỉ ký biên bản còn Công ty H sẽ có trách nhiệm thanh toán.

Công ty A thừa nhận tại Điều 4 của Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015, Công ty A có cam kết cùng với Công ty H hoàn trả cho Công ty Nguyên Hanh số vốn 11.000.000.000đồng. Nhưng tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 của Biên bản thỏa thuận này còn có nội dung khác như: "Bên Ms Nguyệt sẽ cử 1 người trực tại kho An Khánh không tính lương kể từ ngày 22/04/2015 và không tham gia bất cứ việc mua bán hàng Nhật trong suốt thời gian trả vốn cho Ms Nguyệt; Việc bị lỗ lô dầu, lô Bách hóa, lô hạt nhựa bên Mr Hoàng và Mr Minh chịu; Lô hàng bách hóa Ms Nguyệt đang quản lý thuộc sở hữu của Ms Nguyệt", những nội dung khác này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền bà N là đại diện của Công ty N nhận của Công ty A tổng cộng là 6.823.384.600đồng. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, số tiền này Công ty A không yêu cầu cấn trừ vào số tiền hoàn trả 11.000.000.000đồng như ý kiến của đại diện theo pháp luật của Công ty A trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm mà xác định nếu có tranh chấp về số tiền này thì Công An Minh Tiến sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mối quan hệ hợp tác kinh doanh giữa Công ty H và Công ty A theo Hợp đồng Hợp tác số 01/2014/HN – AMT ngày 01/6/2014 và không đưa Công ty C tham gia tố tụng vì một trong hai hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện là Hợp đồng mua bán hàng hóa số 29/10/2014 – HĐMB giữa Công ty N và Công ty H có nội dung là hai bên hợp tác để mua nhà máy sản xuất nước ngọt Coca Cola tại Nagoya – Nhật Bản theo Hợp đồng mua bán số 29/10/2014 HN-QUA ngày 29/10/2014 giữa Công ty H và Công ty C. Mặc dù, Hợp đồng số 29/10/2014 HN-QUA ngày 29/10/2014 này được ký riêng giữa Công ty H và Công ty C không liên quan đến 02 hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện.

Về trách nhiệm cá nhân, ông H và ông Tiến tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là đại diện theo pháp luật của công ty chứ không phải tư cách cá nhân. Riêng ông M với tư cách cá nhân không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã dùng kết quả xác minh của Công an địa phương

nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của Công ty H để xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty H không còn ở Việt nam là không đúng thẩm quyền mà phải là kết quả xác minh của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh.

Ngoài ra, hợp đồng mua bán có ghi thanh toán bằng ngoại tệ cũng là vô hiệu.

Từ những lý lẽ nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty A là bà Tống Nữ Minh P trình bày và phát biểu ý kiến:

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Công ty A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở pháp lý, bởi không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh Công ty A có liên quan đến hai hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện nêu trên và Công ty A không biết gì về hai hợp đồng mua bán này. Do vậy, không đủ căn cứ pháp lý xác định Công ty A có nghĩa vụ liên quan đến nội dung cam kết cùng với Công ty H trả số tiền đã nhận 11.000.000.000đồng cho Công ty N tại Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đánh gía chứng cứ chưa toàn diện, chưa chính xác như:

Chủ thể của việc vay mượn tiền là Công ty N và Công ty S nhưng chủ thể của hợp đồng mua bán là Công ty H và Công ty S nên Công ty N không đủ điều khởi kiện đối với hợp đồng mua bán.

Hợp đồng mua bán giữa Công ty H với Công ty N là hợp đồng hợp tác mua nhà máy theo Hợp đồng mua bán giữa Công ty H với Công ty C nên cần đưa Công ty C tham gia tố tụng.

Hợp đồng mua bán nêu trên có ghi thanh toán bằng ngoại tệ là vi phạm quy định về ngoại hối.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phương thức thanh toán của các hợp đồng và số tiền mà phía bà N đã nhận là thanh toán cho hợp đồng nào.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn – Công ty N có bà Nguyễn Thị Minh N là đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty H đã nhận 11.000.000.000đồng nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ của mình theo hai hợp đồng mua bán đã ký kết với Công ty N và Công ty S nên đến ngày 21/4/2015, Công ty H, Công ty N và Công ty A đã ký Biên bản thỏa thuận hoàn trả vốn 11.000.000.000đồng theo 02 hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện nêu trên.

Công ty N thừa nhận ngoài nội dung thỏa thuận của các bên về việc hoàn trả 11.000.000.000đồng thì tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 của Biên bản thỏa thuận có nêu những nội dung khác như phía Công ty A trình bày nhưng phần nội dung này không liên quan đến số tiền hoàn vốn 11.000.000.000đồng mà liên quan đến những hợp đồng hợp tác khác giữa Công ty H với Công ty A và giữa cá nhân ông H với cá nhân bà N.

Đại diện của Công ty A ký biên bản thỏa thuận hoàn vốn trên cơ sở tự nguyện. Việc đại diện hợp pháp của Công ty A trình bày do người đại diện theo pháp luật của Công ty A ký biên bản trong hoàn cảnh bị đe dọa tính mạng, sức khỏe và bị áp đặt là không đúng sự thật.

Riêng số tiền mà bà thu được từ việc bán hàng của Công ty H từ ngày 17/3/2015 đến ngày 22/5/2015 là số tiền mà cá nhân ông Nguyễn Tấn H thanh toán số nợ giữa cá nhân ông H với cá nhân bà chứ không phải là số tiền mà Công ty H thanh toán cho Công ty N và cũng không phải là số tiền do Công ty A giao trả cho Công ty N. Bởi số lượng hàng hóa của Công ty H tại kho An Khanh gồm rất nhiều hàng hóa do Công ty H giao dịch và ký kết với nhiều pháp nhân khác.

Công ty N không yêu cầu trách nhiệm cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Công ty H và Công ty A do Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 là đại diện của các bên tham gia ký và đóng dấu pháp nhân nên trách nhiệm thực hiện biên bản thỏa thuận là pháp nhân.

Do vậy, Công ty N đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty S có ông Nguyễn Hòa Phong là đại diện theo pháp luật trình bày tại Bản giải trình ngày 08/5/2017 và bà Lê Thị Minh Nguyệt là đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

Công ty S có cho Công ty N mượn 8.000.000.000đồng và thanh toán cho Công ty H theo Hợp đồng mua bán số 22/09/2014 – HĐMB ngày 22/9/2014 giữa Công ty H và Công ty S. Đến nay, Công ty N đã trả hết số nợ 8.000.000.000đồng nêu trên cho Công ty S.

Công ty S xác định việc ký kết và thực hiện thanh toán số tiền 8.000.000.000đồng cho Công ty H theo Hợp đồng mua bán số 22/09/2014 – HĐMB ngày 22/9/2014 nêu trên là thực hiện thay cho Công ty N.

Do Công ty H chưa thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng mua bán số 22/09/2014 – HĐMB ngày 22/9/2014 và cũng đã ký Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2014 cam kết hoàn trả số tiền vốn 11.000.000.000đồng cho Công ty N trong đó có 8.000.000.000đồng mà Công ty S thanh toán cho Công ty H nêu trên nên Công ty S không có yêu cầu gì đối với số tiền 8.000.000.000đồng và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình từ thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của Công ty A là hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 giữa đại diện của Công ty A, Công ty H và Công ty N thỏa thuận Công ty A, Công ty H cam kết hoàn trả số tiền 11.000.000.000đồng phù hợp với lời khai của các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Công ty A có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ trong vụ án hình sự do có liên quan đến Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015.

Ngày 22/12/2017, Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Công văn và Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ. Ngày 08/01/2018, Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân có văn bản trả lời kết luận điều tra vụ án hình sự không có liên quan đến Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 nên không có cơ sở xác định Công ty A cam kết cùng Công ty H hoàn trả cho Công ty N 11.000.000.000đồng là không tự nguyện.

Do vậy, yêu cầu kháng cáo của Công ty A là không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty A hợp lệ và trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn là Công ty H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty A, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Theo lời khai nhận, trình bày của các đương sự và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định ngày 21/4/2015, Công ty H, Công ty N và Công ty A đã ký "*Biên bản thỏa thuận hoàn trả vốn 11.000.000.000đồng"*, với nội dung thỏa thuận như sau: "Bên Ms Nguyệt sẽ cử 1 người trực tại kho An Khánh không tính lương kể từ ngày 22/4/2015 và không tham gia bất cứ việc mua bán hàng Nhật trong suốt thời gian trả vốn cho Ms Nguyệt; Việc bị lỗ lô dầu, lô Bách hóa, lô hạt nhựa bên Mr Hoàng và Mr Minh chịu; Lô hàng bách hóa Ms Nguyệt đang quản lý thuộc sở hữu của Ms Nguyệt; *Bên Mr Hoàng và Mr Minh có trách nhiệm hoàn vốn cho Ms Nguyệt theo lịch trả ngày 30/5//2015 thanh toán 2.000.000.000đồng, ngày 15/6/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng, ngày 15/7/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng, ngày 15/8/2015 thanh toán 3.000.000.000đồng*…".

Theo phía nguyên đơn – Công ty N lý giải số tiền vốn 11.000.000.000đồng mà Công ty H và Công ty A cam kết có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty N nêu trên xuất phát từ số tiền mà Công ty N và Công ty S đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H theo Hợp đồng mua bán số 22/09/2014 – HĐMB ngày 22/9/2014 giữa Công ty H với Công ty S và Hợp đồng mua bán số 29/10/2014 – HĐMB ngày 29/10/2014 giữa Công ty H với Công ty N, nhưng Công ty H đã

không thực hiện nghĩa vụ hợp tác và giao hàng theo hợp đồng mua bán đã ký kết và sau đó Công ty H và Công ty A cam kết liên đới hoàn trả lại số tiền mà Công ty H đã nhận của Công ty N và Công ty S theo 02 hợp đồng mua bán nêu trên.

Theo chứng từ, phiếu ủy nhiệm chi do nguyên đơn cung cấp và kết quả trả lời xác minh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (theo Văn bản số 43/CV – HVU.DVKH ngày 20/7/2017; Bản liệt kê hồ sơ cung cấp) thể hiện Công ty H đã nhận của Công ty N tổng cộng 3.000.000.000đồng và nhận của Công ty S 8.000.000.000đồng.

Công ty S xác định số tiền 8.000.000đồng thanh toán cho Công ty H đã được Công ty N thanh toán và đã chuyển giao quyền đối với số 8.000.000.000đồng này cho Công ty N nên có căn cứ xác định số tiền mà Công ty H đã nhận tổng cộng 11.000.000.000đồng theo 02 hợp đồng mua bán nêu trên phù hợp với số tiền 11.000.000.000đồng mà Công ty H cam kết cùng Công ty A hoàn trả lại cho Công ty N theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015.

Xét thấy, phía bị đơn - Công ty H không có văn bản trình bày bác bỏ ý kiến và yêu cầu của phía nguyên đơn – Công ty N về việc Công ty H ký kết và nhận của Công ty N và Công ty S tổng cộng 11.000.00.000đồng theo 02 hợp đồng mua bán với Công ty N và Công ty S nêu trên và cũng không có ý kiến bác bỏ việc thỏa thuận cam kết cùng Công ty A hoàn trả số tiền 11.000.000.000đồng vốn cho Công ty N theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015.

Đối với ý kiến kháng cáo của Công ty A cho rằng không liên quan đến 02 hợp đồng mua bán do nguyên đơn – Công ty N khởi kiện nhưng lý giải việc Công ty A ký Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 là để Công ty H xác nhận số vốn đầu tư của Công ty A với Công ty H, để Công ty A được nhận hàng tại kho hàng của Công ty H và do đại diện theo pháp luật của Công ty H có hứa hẹn sẽ thực hiện việc thanh toán:

Xét thấy, Công ty A xác định không liên quan đến 02 hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện nên việc Công ty A trình bày nêu trên nếu có cũng là thỏa thuận riêng, khác giữa Công ty A với Công ty H.

Đối với ý kiến kháng cáo của Công ty A nêu rằng do bị phía nguyên đơn áp đặt, đe dọa buộc phải ký biên bản thỏa thuận nêu trên:

Xét thấy, phía nguyên đơn và cá nhân bà Lê Thị Minh Nguyệt không thừa nhận lời trình bày này của phía Công ty A và Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Công ty A nhưng theo kết quả trả lời xác minh của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thì Tòa án có thụ lý hồ sơ vụ án số 14/2016/HSST ngày 14/01/2016 đối với bị can Trần Thanh P và Nguyễn Văn T về tội "Cố ý gây thương tích". Quá trình giải quyết, bị hại Trần Quang M đã có đơn xin rút yêu cầu xử lý hình sự nên ngày 06/4/2016, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nêu trên. Đồng thời, theo tài liệu, hồ sơ vụ án, Bản kết luận điều tra, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh không có nội dung gì liên quan đến Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015.

Do vậy, không có cơ sở để xác định việc Công ty A ký Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 là không tự nguyện.

Đối với ý kiến kháng cáo của Công ty A nêu rằng hợp đồng mua bán do Công ty H ký kết với Công ty N có ghi trị giá hợp đồng mua bán bằng ngoại tệ là vô hiệu:

Xét thấy, Công ty A xác định không liên quan gì đến 02 hợp này và như phân tích nêu trên thì Công ty N, Công ty H và Công ty S là các bên trong các hợp đồng đã giao nhận thanh toán tương đương bằng Việt Nam đồng và sau đó thỏa thuận cam kết hoàn trả số tiền đã nhận cũng bằng Việt Nam đồng, đồng thời cũng không có ý kiến tranh chấp và không kháng cáo gì đối với hợp đồng mua bán giữa các bên nêu trên nên việc xem xét nội dung hợp đồng mua bán ghi thanh toán bằng ngoại tệ là không cần thiết.

Đối với ý kiến kháng cáo của phía Công ty A nêu rằng trong hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện có đối tượng mua bán là nhà máy sản xuất nước ngọt Coca Cola tại Nagoya – Nhật Bản theo Hợp đồng mua bán số 29/10/2014 HN-QUA ngày 29/10/2014 giữa Công ty H và Công ty C nên phải đưa Công ty C tham gia tố tụng:

Xét thấy, Hợp đồng mua bán số 29/10/2014 HN-QUA ngày 29/10/2014 giữa Công ty H và Corporation Qua Solution là hợp đồng riêng, khác với 02 hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện. Phần khác, các bên trong hợp đồng mua bán do nguyên đơn khởi kiện đã thỏa thuận hoàn trả số tiền đã thanh toán như phân tích nêu trên nên không cần thiết phải đưa Công ty C tham gia tố tụng trong vụ án này. Nếu Công ty H và Công ty C có tranh chấp Hợp đồng mua bán số 29/10/2014 HN-QUA ngày 29/10/2014 giữa Công ty H và Corporation Qua Solution thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác. Do vậy, xét Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty C tham gia tố tụng là có cơ sở.

Đối với ý kiến kháng cáo của Công ty A cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm đã dùng kết quả xác minh của Công An địa phương nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của Công ty H để xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty H không còn ở Việt nam là không đúng mà phải sử dụng là kết quả xác minh của Cục quản lý Xuất nhập cảnh. Xét thấy, theo Văn bản cung cấp thông tin XNC số 1738 CV/ QLXNC – P4 ngày 10/7/2017 của Cục quản lý Xuất nhập cảnh đã thể hiện ông Nguyễn Tấn H là người đại diện theo pháp luật của Công ty H có xuất cảnh nhưng vẫn mặt tại Việt Nam trong quá trình giải quyết vụ án.

Đối với số tiền 6.811.585.467đồng mà tại cấp sơ thẩm, đại diện theo pháp luật của Công ty A (ông M) khai đã giao cho bà N và yêu cầu được cấn trừ vào số tiền 11.000.000.000đồng:

Xét thấy, Công ty A không có yêu cầu độc lập đối với Công ty N về yêu cầu đối trừ nghĩa vụ và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty A xác định không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đối với số tiền 6.811.585.467đồng nêu trên.

Với nhận định nêu trên, xét thấy việc thỏa thuận giữa Công ty N, Công ty H và Công ty A tại Biên bản thỏa thuận ngày 21/4/2015 là thỏa thuận mới về nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền đã nhận thanh toán xuất phát từ hợp đồng mua bán, sự thỏa

thuận này là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên bên có quyền là Công ty N yêu cầu bên có nghĩa là Công ty H và Công ty A phải hoàn trả số tiền 11.000.000.000đồng theo biên bản thỏa thuận là phù hợp các tình tiết khách quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định buộc Công ty H và Công ty A có trách nhiệm trả cho Công ty N 11.000.000.000đồng là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật về nghĩa vụ trả tiền, về chuyển quyền dân sự và thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại; Điều 280, Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận phần nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Tấn H là giám đốc của Công ty H và ông Trần Quang M là giám đốc Công ty A phải dùng tài sản cá nhân để thanh toán số tiền cho Công ty N nếu tài sản của Công ty H và Công ty A không đủ thanh toán là có căn cứ, đúng pháp luật, bởi lẽ mặc dù tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì ông H và ông M là giám đốc, đại diện theo pháp luật và là chủ sở hữu của Công ty H và Công ty A nhưng nghĩa vụ của Công ty H và Công ty A là nghĩa vụ pháp nhân. Ông H và ông M đã được triệu tập tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty H và Công ty A. Hơn nữa, phần nội dung quyết định này nguyên đơn không kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu được giữ nguyên bản án sơ thẩm, việc cấp sơ thẩm không đưa cá nhân ông H và ông M vào tham gia tố tụng là có thiếu sót nhưng không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm phần thiếu sót này như đã phân tích nêu trên.

Với nhận định nêu trên, xét thấy ý kiến đối với yêu cầu kháng cáo của phía Công ty A yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở để được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét giữ nguyên phần quyết của Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 10 tháng 01 năm 2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 41/QĐ - SCBA ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh như yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty H và Công ty A phải chịu án phí tương ứng phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bên kháng cáo chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 296, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 280, Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 5 Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 10 tháng 01 năm 2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 41/QĐ - SCBA ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N:

Không chấp nhận phần Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N yêu cầu ông Nguyễn Tấn H là giám đốc của Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H và ông Trần Quang M là giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên A phải dùng tài sản cá nhân để thanh toán tiền cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N nếu tài sản của Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H và Công ty TNHH Một thành viên A không đủ thanh toán.

Buộc Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H và Công ty TNHH Một thành viên A chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 11.000.000.000 *(Mười một tỷ)* đồng cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H và Công ty TNHH Một thành viên A không T toán cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H và Công ty TNHH Một thành viên A còn phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu H và Công ty TNHH Một thành viên A phải chịu án phí sơ thẩm là 119.000.000đồng (*Một trăm mười chín triệu đồng*).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.500.000đồng (*Năm mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0001355 ngày 29/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Một thành viên A phải nộp chịu 2.000.000đồng (*Hai triệu đồng*) án phí phúc thẩm, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0026146 ngày 17/02/2017 và 1.700.000 đồng theo biên lai thu số 0009047 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phong